

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt thiết kế - dự toán trồng rừng thay thế diện tích rừng  
chuyên mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây  
500 kV Monsoon – Thạnh Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Công văn số 1104/TTg-NN ngày 21/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thạnh Mỹ, tỉnh Quảng Nam và Công văn số 6421/VPCP-NN ngày 21/8/2023 của Văn phòng Chính phủ về báo cáo công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đường dây 500kV Monsoon - Thạnh Mỹ, tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 07/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;*

*Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang tại các Tờ trình: số 37/TTr-BQL ngày 21/9/2023, số 44/TTr-BQL ngày 06/10/2023 về phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ (UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ thực hiện cho Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang tại Công văn số 2778/UBND-TH ngày 06/10/2023); đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My tại các Tờ trình: số 37/TTr-BQL ngày 21/9/2023, số 41/TTr-BQLR ngày 28/9/2023 về phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ (UBND huyện Bắc Trà My giao nhiệm vụ thực hiện cho Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My tại Công văn số 1917/UBND-NN ngày 25/9/2023); ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Công văn số 3251/STC-GCS ngày 02/10/2023, Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 3434/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2023 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2733/SKHĐT-TĐDA ngày 03/10/2023;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 239/TTr-SNN&PTNT ngày 09/10/2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 228/BC-CCKL ngày 09/10/2023 của Chi cục Kiểm lâm).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ, với các nội dung chính như sau:

### **1. Tên công trình, chủ đầu tư:**

- Tên công trình: Trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang và Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My.

### **2. Địa điểm:**

Khoảnh 8, tiểu khu 63, khoảnh 3, tiểu khu 65, xã Tư, huyện Đông Giang và khoảnh 2, tiểu khu 749, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

### 3. Mục tiêu:

Trồng rừng thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước.

### 4. Quy mô và nội dung Dự án:

- Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 22,28 ha, trong đó:
  - + Trồng rừng trên địa bàn huyện Đông Giang với diện tích là 10,82 ha;
  - + Trồng rừng trên địa bàn huyện Bắc Trà My với diện tích là 12,0 ha.
- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh, Giỏi ăn hạt).

### 5. Nội dung thiết kế kỹ thuật

#### 5.1. Kỹ thuật trồng rừng

- Xử lý thực bì:
  - + Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0 m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ tái sinh mục đích có tiêu chí phòng hộ và cây gỗ (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.
  - + Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.
  - Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 – 5 cm, vun thành hình mâm xôi.
- Loài cây trồng: Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv), Giỏi ăn hạt (*Michelia tonkinensis* A.Chev).
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha (hàng cách hàng: 3 m - cây cách cây 2,5 m).
- Phương thức trồng: Trồng thuần loài cây Lim xanh đối với diện tích thiết kế tại khoảnh 8, tiểu khu 63 và khoảnh 3, tiểu khu 65, xã Tư, huyện Đông Giang; trồng hỗn loài cây Lim xanh và Giỏi ăn hạt đối với diện tích thiết kế tại khoảnh 2, tiểu khu 749 xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My.
- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây con có bầu.
- Kỹ thuật trồng: Trồng trong khoảng thời gian từ tháng 9 - tháng 12, chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1 - 2 cm, lấp

đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu (tỉ lệ trồng dặm bình quân 10% so với mật độ thiết kế).

+ Đối với trồng rừng trên địa bàn huyện Đông Giang: trên băng chặt trồng 2 hàng cây Lim xanh theo hình nanh sấu.

+ Đối với trồng rừng trên địa bàn huyện Bắc Trà My: trên băng chặt trồng 1 hàng Lim xanh và 1 hàng Giổi ăn hạt, trồng theo hình nanh sấu.

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 cm đến 60 cm; đường kính cổ rễ (Dcr)  $\geq 0,8$  cm; cây Giổi ăn hạt có chiều cao vút ngọn (Hvn) tối thiểu từ 40 cm đến 50 cm; đường kính cổ rễ (Dcr)  $> 0,4$  cm .

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu; cây có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

## 5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3- 3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, dây cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành bón phân, tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

## **6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư**

### **6.1. Dự toán**

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 3.454.851.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi một nghìn đồng*), trong đó:

Chi phí xây dựng: 2.783.566.000 đồng;

Chi phí quản lý dự án: 84.759.000 đồng;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 177.782.000 đồng;

Chi phí khác: 78.977.000 đồng;

Chi phí dự phòng: 329.768.000 đồng.

Bao gồm:

- Tổng kinh phí trồng rừng trên địa bàn huyện Đông Giang là 1.631.388.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*), trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 1.318.027.000 đồng;

+ Chi phí quản lý dự án: 40.793.000 đồng;

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 80.671.000 đồng;

+ Chi phí khác: 37.419.000 đồng;

+ Chi phí dự phòng: 154.478.000 đồng.

- Tổng kinh phí trồng rừng trên địa bàn huyện Bắc Trà My là 1.823.463.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng*), trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	1.465.539.000 đồng;
+ Chi phí quản lý dự án:	43.966.000 đồng;
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	97.110.000 đồng;
+ Chi phí khác:	41.558.000 đồng;
+ Chi phí dự phòng:	173.290.000 đồng.

*(Đính kèm biểu dự toán chi tiết)*

## 6.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn vốn trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ do Ban Quản lý Dự án Điện 2 nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt thiết kế - dự toán nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ, Ban Quản lý Dự án Điện 2 có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền 3.454.851.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi một nghìn đồng*) về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để thực hiện việc trồng rừng thay thế (theo điểm d khoản 5 Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý nguồn kinh phí trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ đúng quy định, giải ngân kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng tiến độ thực hiện và quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn huyện Đông Giang với tổng diện tích là 10,82 ha, tương ứng với tổng mức đầu tư là 1.631.388.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn huyện Bắc Trà My với tổng diện tích là 12,0 ha, tương ứng với tổng mức đầu tư là 1.823.463.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

- Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc các Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang, Bắc Trà My lập các hồ sơ, thủ tục liên quan; tham mưu UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ đảm bảo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Đông Giang, Bắc Trà My; Giám đốc Ban Quản lý Dự án Điện 2; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc các Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện: Đông Giang, Bắc Trà My và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.(Tài)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

## Biểu 01: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

**Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sang xây dựng dự án đường dây 500kV Monsoon - Thạnh Mỹ**

*(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**Loài cây trồng dự kiến:** Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài.

**Địa điểm trồng rừng:** xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

**Tổng diện tích:** 10,82 ha.

*DVT: đồng*

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 10,82 ha	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Chi phí trồng rừng (Năm 2023)</b>						<b>57.242.421</b>	<b>619.363.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>						<b>57.242.421</b>	<b>619.363.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>183,68</b>	<b>211.846</b>	<b>40.454.421</b>	<b>437.716.840</b>	
-	Xử lý thực bì	m <sup>2</sup> /công	8.333	155	53,76	211.846	11.389.578	123.235.236	
-	Đào hố	hố/công	1.466	47	31,19	211.846	6.607.797	71.496.364	
-	Lấp hố	hố/công	1.466	118	12,42	211.846	2.631.919	28.477.365	
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /công	1.466	70	20,94	211.846	4.436.664	48.004.702	
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.466	99	14,81	211.846	3.137.035	33.942.718	
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.466	29	50,55	211.846	10.709.188	115.873.418	
-	Quản lý bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	211.846	1.542.240	16.687.037	
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>						<b>16.788.000</b>	<b>181.646.160</b>	
a	Cây giống cả trồng dặm	cây	1.466				14.660.000	158.621.200	
-	<i>Lim xanh</i>		<i>1.466</i>			<i>10.000</i>	<i>14.660.000</i>	<i>158.621.200</i>	
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133			16.000	2.128.000	23.024.960	
<b>B</b>	<b>Chăm sóc rừng</b>						<b>52.722.806</b>	<b>570.460.760</b>	
<b>I</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất (2024)</b>						<b>18.081.164</b>	<b>195.638.193</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>70,79</b>	<b>211.846</b>	<b>16.538.364</b>	<b>178.945.097</b>	
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	8.333	470	17,73	211.846	3.756.137	40.641.408	



TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 10,82 ha	Ghi chú
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	27.365.991	
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>3</sup>	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	27.365.991	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.333	70	19,04	211.846	4.034.156	43.649.568	
-	Đào hố	hố	133	47	2,83	211.846	599.480	6.486.369	
-	Lấp hố	hố	133	118	1,13	211.846	238.776	2.583.554	
-	Vận chuyển và bón phân	cây	13,3	99	0,13	211.846	28.460	307.939	
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	22	6,05	211.846	1.280.706	13.857.242	
-	Quản lý bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	211.846	1.542.240	16.687.037	
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>						<b>1.542.800</b>	<b>16.693.096</b>	
-	Cây giống		133				1.330.000	14.390.600	
+	<i>Lim xanh</i>	<i>cây</i>	<i>133</i>			<i>10.000</i>	<i>1.330.000</i>	14.390.600	
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	13,3			16.000	212.800	2.302.496	
<b>II</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2 (2025)</b>						<b>14.390.942</b>	<b>155.709.994</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>60,65</b>	<b>211.846</b>	<b>14.390.942</b>	<b>155.709.994</b>	
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	8.333	470	17,73	211.846	3.756.137	40.641.408	
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	27.365.991	
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>3</sup>	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	27.365.991	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.333	70	19,04	211.846	4.034.156	43.649.568	
-	Quản lý bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	211.846	1.542.240	16.687.037	
<b>III</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3 (2026)</b>						<b>11.682.126</b>	<b>126.400.608</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>47,86</b>	<b>211.846</b>	<b>11.682.126</b>	<b>126.400.608</b>	
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	8.333	567	14,70	211.846	3.113.553	33.688.645	
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>3</sup>	8.333	590	14,12	211.846	2.992.177	32.375.359	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.333	70	19,04	211.846	4.034.156	43.649.568	
-	Quản lý bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	211.846	1.542.240	16.687.037	
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 4 (2027)</b>						<b>8.568.573</b>	<b>92.711.964</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>33,17</b>	<b>211.846</b>	<b>8.568.573</b>	<b>92.711.964</b>	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 10,82 ha	Ghi chú
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	8.333	590	14,12	211.846	2.992.177	32.375.359	
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	1.333	70	19,04	211.846	4.034.156	43.649.568	
-	Quản lý bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	211.846	1.542.240	16.687.037	
*	<b>Tổng cộng công trình (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)</b>						<b>109.965.227</b>	<b>1.189.823.759</b>	

**Căn cứ lập dự toán:**

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông
- Thực bì (trồng rừng): nhóm 4, đất nhóm 3 cự ly đi làm: 4000 - 5000 m, độ dốc dưới 20 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) nhóm 4, đất nhóm 3, cự ly đi làm: 4000 - 5000 m, độ dốc dưới 20 độ
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56, áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Q.Nam.
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5.
- Mức lương cơ sở áp dụng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP

**Biểu 02: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG****Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sang xây dựng dự án đường dây 500kV Monsoon - Thạnh Mỹ***(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình: tập trung, thuần loài.

Tổng diện tích: 10,82 ha.

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Dự toán bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 10,82 ha
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>18.330.800</b>	<b>198.339.256</b>
1	Cây giống	15.990.000	173.011.800
2	Phân bón	2.340.800	25.327.456
		<b>0</b>	
		<b>0</b>	
		<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>91.634.427</b>	<b>991.484.503</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	40.454.421	437.716.840
2	Năm 2: Chăm sóc năm thứ nhất	16.538.364	178.945.097
3	Năm 3: Chăm sóc năm thứ hai	14.390.942	155.709.994
4	Năm 4: Chăm sóc năm thứ ba	11.682.126	126.400.608
5	Năm 5: Chăm sóc năm thứ tư	8.568.573	92.711.964
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>109.965.227</b>	<b>1.189.823.759</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>5.498.261</b>	<b>59.491.188</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)</b>	<b>6.350.492</b>	<b>68.712.322</b>
<b>VI</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí QLDA:</b>	<b>3.770.143</b>	<b>40.792.944</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>7.455.734</b>	<b>80.671.043</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	2.162.384	23.397.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	1.688.909	18.274.000
3	Chi phí giám sát thi công:	3.164.692	34.241.965
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	439.748	4.758.078
<b>VIII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>3.458.327</b>	<b>37.419.100</b>
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	758.327	8.205.100
-	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	2.700.000	29.214.000
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>14.277.072</b>	<b>154.477.914</b>
-	Chi phí dự phòng khối lượng	6.824.909	73.845.518
-	Chi phí dự phòng giá	7.452.162	80.632.396
<b>Tổng chi phí đầu tư</b>		<b>150.775.256</b>	<b>1.631.388.271</b>
<b>Tổng chi phí đầu tư làm tròn</b>		<b>150.775.231</b>	<b>1.631.388.000</b>

**Biểu 03: KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN**

**Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sang xây dựng dự án đường dây 500kV Monsoon - Thanh Mỹ**

(Đính kèm Quyết định số #sov/ QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

**Loài cây trồng:** Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: tập trung, thuần loài

**Tổng diện tích:** 10,82 ha.

*ĐVT: đồng*

TT	Năm	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng cộng
	<b>Năm thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	
	<b>Tỉ lệ dự phòng k.lượng</b>	<b>5%</b>					
	<b>Tỉ lệ lạm phát</b>	<b>5%</b>					
	<b>Chỉ số lạm phát</b>	<b>1</b>	<b>1,05</b>	<b>1,10</b>	<b>1,16</b>	<b>1,22</b>	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>181.646.160</b>	<b>16.693.096</b>				<b>198.339.256</b>
1	Cây giống	158.621.200	14.390.600				173.011.800
2	Phân bón	23.024.960	2.302.496				25.327.456
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>437.716.840</b>	<b>178.945.097</b>	<b>155.709.994</b>	<b>126.400.608</b>	<b>92.711.964</b>	<b>991.484.503</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	437.716.840					437.716.840
2	Năm 2: Chăm sóc		178.945.097				178.945.097
3	Năm 3: Chăm sóc			155.709.994			155.709.994
4	Năm 4: Chăm sóc				126.400.608		126.400.608
5	Năm 5: Chăm sóc					92.711.964	92.711.964
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>619.363.000</b>	<b>195.638.193</b>	<b>155.709.994</b>	<b>126.400.608</b>	<b>92.711.964</b>	<b>1.189.823.759</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: (5%*III)</b>	<b>30.968.150</b>	<b>9.781.910</b>	<b>7.785.500</b>	<b>6.320.030</b>	<b>4.635.598</b>	<b>59.491.188</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV))</b>	<b>35.768.213</b>	<b>11.298.106</b>	<b>8.992.252</b>	<b>7.299.635</b>	<b>5.354.116</b>	<b>68.712.322</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí quản lý Dự án (3%)</b>	<b>21.234.775</b>	<b>6.707.429</b>	<b>5.338.496</b>	<b>4.333.627</b>	<b>3.178.617</b>	<b>40.792.944</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD</b>	<b>61.972.302</b>	<b>6.414.037</b>	<b>5.104.517</b>	<b>4.142.373</b>	<b>3.037.813</b>	<b>80.671.043</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	23.397.000					23.397.000
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT	18.274.000					18.274.000
3	Chi phí giám sát thi công	17.824.484	5.631.685	4.481.836	3.636.900	2.667.060	34.241.965
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	2.476.819	782.353	622.681	505.473	370.753	4.758.078
<b>VIII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>10.227.847</b>	<b>7.152.886</b>	<b>6.885.505</b>	<b>6.689.229</b>	<b>6.463.633</b>	<b>37.419.100</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	4.385.047	1.310.086	1.042.705	846.429	620.833	8.205.100
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	5.842.800	5.842.800	5.842.800	5.842.800	5.842.800	29.214.000
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>38.976.714</b>	<b>23.699.256</b>	<b>28.946.980</b>	<b>32.220.390</b>	<b>30.634.573</b>	<b>154.477.914</b>
1	Chi phí dự phòng khối lượng	38.976.714	11.849.628	9.490.813	7.759.275	5.769.087	73.845.518
2	Chi phí dự phòng giá	0	11.849.628	19.456.167	24.461.115	24.865.486	80.632.396
	<b>Tổng cộng</b>	<b>818.511.002</b>	<b>260.691.817</b>	<b>218.763.245</b>	<b>187.405.894</b>	<b>146.016.314</b>	<b>1.631.388.271</b>
	<b>Tổng cộng làm tròn</b>						<b>1.631.388.000</b>

### Phụ Biểu 01: CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	<b>0,05 công/ha</b>	<b>10,82</b>	<b>0,54</b>	<b>269.308</b>	<b>145.695</b>
-	Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0,05 công/ha	10,82	0,54	269.308	145.695
<b>2</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>6,5 công/ha</b>	<b>10,82</b>	<b>70,11</b>	<b>310.846</b>	<b>21.794.543</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,91 công/ha	<b>10,82</b>	31,49	310.846	9.787.364
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,50 công/ha	<b>10,82</b>	16,23	310.846	5.045.033
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2,07 công/ha	<b>10,82</b>	22,40	310.846	6.962.146
<b>3</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>0,50 công/ha</b>	<b>10,82</b>	<b>5,41</b>	<b>269.308</b>	<b>1.456.955</b>
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0,50 công/ha	<b>10,82</b>	5,41	269.308	1.456.955
<b>Tổng cộng (đồng)</b>						<b>23.397.000</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);

- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005);

- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpd): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).

- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.

- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**Phụ Biểu 02: CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN**  
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>5,0 công/ha</b>	<b>10,82</b>	<b>54,10</b>	<b>310.846</b>	<b>16.816.777</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,00 công/ha	10,82	21,64	310.846	6.726.711
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,00 công/ha	10,82	10,82	310.846	3.363.355
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2,00 công/ha	10,82	21,64	310.846	6.726.711
<b>2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>0,50 công/ha</b>	<b>10,82</b>	<b>5,41</b>	<b>269.308</b>	<b>1.456.955</b>
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0,50 công/ha	10,82	5,41	269.308	1.456.955
<b>Tổng cộng (đồng)</b>						<b>18.274.000</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

### Phụ Biểu 03: DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Hạng mục: Trồng rừng</b>				<b>17.824.484</b>
-	Phát thực bì theo băng	10,82	20,0	367.364	7.347.273
-	Đào hố, lấp hố, cuốc xới	10,82	15,0	367.364	5.510.455
-	Vận chuyên và bón phân, trồng cây	10,82	13,5	367.364	4.966.756
<b>2</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 1</b>				<b>5.631.685</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	10,82	10,0	367.364	3.673.636
-	Phát thực bì lần 3 và dây cỏ, xới gốc, trồng dặm	10,82	5,3	367.364	1.958.048
<b>3</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 2</b>				<b>4.481.836</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	10,82	7,0	367.364	2.571.545
-	Phát thực bì lần 3, dây cỏ, xới gốc	10,82	5,2	367.364	1.910.291
<b>4</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 3</b>			367.364	<b>3.636.900</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	10,82	6,0	367.364	2.204.182
-	Dây cỏ, xới gốc	10,82	3,9	367.364	1.432.718
<b>5</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 4</b>				<b>2.667.060</b>
-	Phát thực bì lần 1	10,82	4,0	367.364	1.469.455
-	Dây cỏ, xới gốc	10,82	3,3	367.364	1.197.605
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>				<b>34.241.965</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thực tế triển khai chi tiết các nội dung giám sát thi công công trình (áp dụng theo Bảng 2.21: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤ 10 tỷ đồng; mức 2,598% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.)

**Phụ Biểu 04: CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU**  
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng cộng
	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT	2.476.819	782.353	622.681	505.473	370.753	4.758.078
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	1.114.568	352.059	280.206	227.463	166.839	2.141.135
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	1.362.250	430.294	342.474	278.010	203.914	2.616.943
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.476.819</b>	<b>782.353</b>	<b>622.681</b>	<b>505.473</b>	<b>370.753</b>	<b>4.758.078</b>

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng 2.19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.



## Biểu 04: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình trồng rừng thay thế năm 2023

Loài cây, mật độ trồng: (Giổi ăn hạt 667 cây/ha + Lim xanh: 667 cây/ha); Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

Địa điểm trồng rừng: Lô 8, 12, khoảnh 2, Tiểu khu 749, thuộc xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 12,00 ha.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 12,00 ha
<b>A</b>	<b>Chi phí trồng rừng (Năm 2023)</b>							<b>55.442.979</b>	<b>665.315.745</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>							<b>55.442.979</b>	<b>665.315.745</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>157,64</b>	<b>225.692</b>	<b>35.714.179</b>	<b>428.570.145</b>
-	Xử lý thực bì	m <sup>2</sup> /công	222	0,92	8.333	40,80	225.692	9.208.623	110.503.480
-	Đào hố	hố/công	53	0,92	1.333	27,34	225.692	6.169.972	74.039.667
-	Lấp hố	hố/công	133	0,92	1.333	10,89	225.692	2.458.711	29.504.529
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /công	79	0,92	1.333	18,34	225.692	4.139.348	49.672.182
-	Vận chuyển, bón phân	hố	121	0,92	1.333	11,97	225.692	2.702.550	32.430.598
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	33	0,92	1.466	48,29	225.692	10.898.054	130.776.649
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	7,28		1	7,28	225.692	136.920	1.643.040
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>							<b>19.728.800</b>	<b>236.745.600</b>
+	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.596.000	211.152.000
-	Lim xanh	cây			732		10.000	7.320.000	87.840.000
-	Giổi ăn hạt	cây			734		14.000	10.276.000	123.312.000
+	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	0,10		133		16.000	2.132.800	25.593.600
<b>B</b>	<b>Chăm sóc rừng</b>							<b>54.805.917</b>	<b>657.671.008</b>
<b>I</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất (2024)</b>							<b>18.711.146</b>	<b>224.533.758</b>

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 12,00 ha
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>74,88</b>	<b>225.692</b>	<b>16.900.346</b>	<b>202.804.158</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	512	0,92	8.333	17,69	225.692	3.992.802	47.913.618
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	779	0,92	8.333	11,63	225.692	2.624.280	31.491.364
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>2</sup>	779	0,92	8.333	11,63	225.692	2.624.280	31.491.364
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	79	0,92	1.333	18,34	225.692	4.139.348	49.672.182
-	Đào hố	hố	53	0,92	133	2,73	225.692	615.609	7.387.304
-	Lấp hố	hố	133	0,92	133	1,09	225.692	245.318	2.943.813
-	Vận chuyển và bón phân	cây	121	0,92	13,3	0,12	225.692	26.965	323.576
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	33	0,92	133	4,38	225.692	988.705	11.864.457
-	Bảo vệ	ha	7,28		1	7,28	225.692	1.643.040	19.716.480
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>							<b>1.810.800</b>	<b>21.729.600</b>
+	Cây giống				133			1.598.000	19.176.000
-	Lim xanh				66		10.000	660.000	7.920.000
-	Giới ăn hạt	cây			67		14.000	938.000	11.256.000
+	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg			13,3		16.000	212.800	2.553.600
<b>II</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2 (2025)</b>							<b>15.023.751</b>	<b>180.285.008</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>66,57</b>	<b>225.692</b>	<b>15.023.751</b>	<b>180.285.008</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	512	0,92	8.333	17,69	225.692	3.992.802	47.913.618
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	779	0,92	8.333	11,63	225.692	2.624.280	31.491.364
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>2</sup>	779	0,92	8.333	11,63	225.692	2.624.280	31.491.364
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	79	0,92	1.333	18,34	225.692	4.139.348	49.672.182
-	Bảo vệ	ha	7,28		1	7,28	225.692	1.643.040	19.716.480
<b>III</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3 (2026)</b>							<b>12.157.982</b>	<b>145.895.782</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>53,87</b>	<b>225.692</b>	<b>12.157.982</b>	<b>145.895.782</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	630	0,92	8.333	14,38	225.692	3.244.943	38.939.322

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 12,00 ha
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	653	0,92	8.333	13,87	225.692	3.130.650	37.567.799
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	79	0,92	1.333	18,34	225.692	4.139.348	49.672.182
-	Bảo vệ	ha	7,28		1	7,28	225.692	1.643.040	19.716.480
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 4 (2027)</b>							<b>8.913.038</b>	<b>106.956.460</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>39,49</b>	<b>225.692</b>	<b>8.913.038</b>	<b>106.956.460</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	653	0,92	8.333	13,87	225.692	3.130.650	37.567.799
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	79	0,92	1.333	18,34	225.692	4.139.348	49.672.182
-	Bảo vệ	ha	7,28		1	7,28	225.692	1.643.040	19.716.480
*	<b>Tổng cộng công trình tính cho 1 ha (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)</b>							<b>110.248.896</b>	<b>1.322.986.752</b>

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Thực bì (trồng rừng) cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm 3000m - 4000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 3, đất cấp 3 cự ly đi làm: 3000m - 4000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng
- Hệ số lương 2,56; phụ cấp khu vực 0,7

**Biểu 05: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC, QL BVR**

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình trồng rừng thay thế năm 2023

Địa điểm trồng rừng: Lô 8, 12, khoảnh 2, tiểu khu 749, thuộc xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

Diện tích: 12 ha.

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 12 ha
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>21.539.600</b>	<b>258.475.200</b>
1	Cây giống	19.194.000	230.328.000
2	Phân bón	2.345.600	28.147.200
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>88.709.296</b>	<b>1.064.511.552</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	35.714.179	428.570.145
2	Năm 2: Chăm sóc	16.900.346	202.804.158
3	Năm 3: Chăm sóc	15.023.751	180.285.008
4	Năm 4: Chăm sóc	12.157.982	145.895.782
5	Năm 5: Chăm sóc	8.913.038	106.956.460
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>110.248.896</b>	<b>1.322.986.752</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>5.512.445</b>	<b>66.149.338</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)</b>	<b>6.366.874</b>	<b>76.402.485</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí QLDA: (3%)</b>	<b>3.663.846</b>	<b>43.966.157</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>8.092.550</b>	<b>97.110.594</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	2.670.583	32.047.000
	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	1.815.333	21.784.000
2	Chi phí giám sát thi công:	3.165.750	37.989.000
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	440.883	5.290.594
<b>VIII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>3.463.142</b>	<b>41.557.707</b>
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	763.142	9.157.707
-	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	2.700.000	32.400.000
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)</b>	<b>14.607.497</b>	<b>175.289.966</b>
-	Dự phòng khối lượng	6.867.388	82.408.652
-	Dự phòng giá	7.740.109	92.881.314
<b>Tổng chi phí đầu tư</b>		<b>151.955.250</b>	<b>1.823.462.999</b>
<b>Tổng chi phí đầu tư làm tròn</b>		<b>151.955.000</b>	<b>1.823.463.000</b>

**Biểu 06: KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN***(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Công trình trồng rừng thay thế năm 2023

Địa điểm trồng rừng: Lô 8, 12, khoảnh 2, tiểu khu 749, thuộc xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 12 ha.

*Đơn vị tính: VN đồng*

TT	Năm	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng cộng
	<b>Năm thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	
	<b>Tỉ lệ dự phòng k.lượng</b>	<b>5%</b>					
	<b>Tỉ lệ lạm phát</b>	<b>5%</b>					
	<b>Chỉ số lạm phát</b>	<b>1</b>	<b>1,05</b>	<b>1,10</b>	<b>1,16</b>	<b>1,22</b>	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>236.745.600</b>	<b>21.729.600</b>				<b>258.475.200</b>
1	Cây giống	211.152.000	19.176.000				<b>230.328.000</b>
2	Phân bón	25.593.600	2.553.600				<b>28.147.200</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>428.570.145</b>	<b>202.804.158</b>	<b>180.285.008</b>	<b>145.895.782</b>	<b>106.956.460</b>	<b>1.064.511.552</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	428.570.145					<b>428.570.145</b>
2	Năm 2: Chăm sóc		202.804.158				<b>202.804.158</b>
3	Năm 3: Chăm sóc			180.285.008			<b>180.285.008</b>
4	Năm 4: Chăm sóc				145.895.782		<b>145.895.782</b>
5	Năm 5: Chăm sóc					106.956.460	<b>106.956.460</b>
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>665.315.745</b>	<b>224.533.758</b>	<b>180.285.008</b>	<b>145.895.782</b>	<b>106.956.460</b>	<b>1.322.986.752</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>33.265.787</b>	<b>11.226.688</b>	<b>9.014.250</b>	<b>7.294.789</b>	<b>5.347.823</b>	<b>66.149.338</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)</b>	<b>38.421.984</b>	<b>12.966.825</b>	<b>10.411.459</b>	<b>8.425.481</b>	<b>6.176.736</b>	<b>76.402.485</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA: (3%)</b>	<b>22.110.105</b>	<b>7.461.818</b>	<b>5.991.322</b>	<b>4.848.482</b>	<b>3.554.431</b>	<b>43.966.157</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD</b>	<b>76.445.401</b>	<b>6.270.087</b>	<b>5.325.683</b>	<b>4.804.434</b>	<b>4.264.989</b>	<b>97.110.594</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	32.047.000					32.047.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	21.784.000					21.784.000
3	Chi phí giám sát thi công	19.953.818	5.372.182	4.604.727	4.221.000	3.837.273	37.989.000
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	2.660.583	897.905	720.956	583.434	427.716	5.290.594
<b>IX</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>11.242.686</b>	<b>7.976.017</b>	<b>7.682.858</b>	<b>7.456.233</b>	<b>7.199.913</b>	<b>41.557.707</b>

<b>TT</b>	<b>Năm</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	<b>2026</b>	<b>2027</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	4.762.686	1.496.017	1.202.858	976.233	719.913	9.157.707
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	32.400.000
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng:10%*(III+IV+V)</b>	<b>42.340.085</b>	<b>27.043.519</b>	<b>33.353.363</b>	<b>37.107.820</b>	<b>35.445.178</b>	<b>175.289.966</b>
-	Dự phòng khối lượng	42.340.085	13.521.760	10.935.529	8.936.260	6.675.018	82.408.652
-	Dự phòng giá	0	13.521.760	22.417.834	28.171.560	28.770.160	92.881.314
<b>Tổng chi phí</b>		<b>889.141.794</b>	<b>297.478.712</b>	<b>252.063.943</b>	<b>215.833.021</b>	<b>168.945.529</b>	<b>1.823.462.999</b>
<b>Tổng chi phí làm tròn</b>		<b>889.142.000</b>	<b>297.479.000</b>	<b>252.064.000</b>	<b>215.833.000</b>	<b>168.946.000</b>	<b>1.823.463.000</b>

**Phụ Biểu 05: CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ**

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Định mức</b>	<b>Khối lượng (ha)</b>	<b>Công</b>	<b>Đơn giá ngày công (đồng)</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	<b>0,05 công/ha</b>	<b>12,00</b>	<b>0,60</b>	<b>334.636</b>	<b>200.782</b>
-	Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0,05 công/ha	12,00	0,60	334.636	200.782
<b>2</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>6,5 công/ha</b>	<b>12,00</b>	<b>77,76</b>	<b>383.727</b>	<b>29.838.633</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,91 công/ha	<b>12,00</b>	34,92	383.727	13.399.756
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,50 công/ha	<b>12,00</b>	18,00	383.727	6.907.091
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2,07 công/ha	<b>12,00</b>	24,84	383.727	9.531.785
<b>3</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>0,50 công/ha</b>	<b>12,00</b>	<b>6,00</b>	<b>334.636</b>	<b>2.007.818</b>
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0,50 công/ha	<b>12,00</b>	6,00	334.636	2.007.818
	<b>Tổng cộng (đồng)</b>					<b>32.047.000</b>

**Phụ Biểu 06: CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN**  
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>5,0 công/ha</b>	<b>12,00</b>	<b>60,00</b>	<b>324.692</b>	<b>19.481.538</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,00 công/ha	12,00	24,00	324.692	7.792.615
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,00 công/ha	12,00	12,00	324.692	3.896.308
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2,00 công/ha	12,00	24,00	324.692	7.792.615
<b>2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>0,50 công/ha</b>	<b>12,00</b>	<b>6,00</b>	<b>383.727</b>	<b>2.302.364</b>
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0,50 công/ha	12,00	6,00	383.727	2.302.364
<b>Tổng cộng (đồng)</b>						<b>21.784.000</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



## Phụ Biểu 07: DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Hạng mục: Trồng rừng</b>				<b>19.953.818</b>
-	Phát thực bì theo băng	12,00	22,00	383.727	8.442.000
-	Đào hố, lấp hố, cuốc xới	12,00	16,00	383.727	6.139.636
-	Vận chuyển và bón phân, trồng cây	12,00	14,00	383.727	5.372.182
<b>2</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 1</b>				<b>5.372.182</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2, lần 3	12,00	8,00	383.727	3.069.818
-	Phát thực bì lần 3 và dây cỏ, xới gốc, trồng dặm	12,00	6,00	383.727	2.302.364
<b>3</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 2</b>			383.727	<b>4.604.727</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2, lần 3	12,00	7,00	383.727	2.686.091
-	Phát thực bì lần 3, dây cỏ, xới gốc	12,00	5,00	383.727	1.918.636
<b>4</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 3</b>			383.727	<b>4.221.000</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	12,00	7,00	383.727	2.686.091
-	Dây cỏ, xới gốc	12,00	4,00	383.727	1.534.909
<b>5</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 4</b>			383.727	<b>3.837.273</b>
-	Phát thực bì lần 1	12,00	6,00	383.727	2.302.364
-	Dây cỏ, xới gốc	12,00	4,00	383.727	1.534.909
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>				<b>37.989.000</b>

- Bạc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thực tế triển khai chi tiết các nội dung giám sát thi công công trình (áp dụng theo Bảng 2.21: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤ 10 tỷ đồng: mức 2,598% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.)

**Phụ Biểu 08: CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU**  
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng cộng
	<b>Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT</b>	<b>2.660.583</b>	<b>897.905</b>	<b>720.956</b>	<b>583.434</b>	<b>427.716</b>	<b>5.290.594</b>
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	1.197.262	404.057	324.430	262.545	192.472	2.380.767
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	1.463.320	493.848	396.526	320.889	235.244	2.909.827
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.660.583</b>	<b>897.905</b>	<b>720.956</b>	<b>583.434</b>	<b>427.716</b>	<b>5.290.594</b>

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng 2.19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.

**Biểu 07: TỔNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ**

**Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sang xây dựng dự án đường dây 500kV Monsoon - Thạnh Mỹ**

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Tổng diện tích: 22,82 ha.

DVT: đồng

TT	Năm	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng cộng
	Năm thực hiện	0	1	2	3	4	
	Tỉ lệ dự phòng k.lượng	5%					
	Tỉ lệ lạm phát	5%					
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	
*	Năm thực hiện	1	2	3	4	5	
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>418.391.760</b>	<b>38.422.696</b>				<b>456.814.456</b>
1	Cây giống	369.773.200	33.566.600				403.339.800
2	Phân bón	48.618.560	4.856.096				53.474.656
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>866.286.984</b>	<b>381.749.255</b>	<b>335.995.002</b>	<b>272.296.390</b>	<b>199.668.424</b>	<b>2.055.996.055</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	866.286.984					866.286.984
2	Năm 2: Chăm sóc		381.749.255				381.749.255
3	Năm 3: Chăm sóc			335.995.002			335.995.002
4	Năm 4: Chăm sóc				272.296.390		272.296.390
5	Năm 5: Chăm sóc					199.668.424	199.668.424
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>1.284.678.744</b>	<b>420.171.951</b>	<b>335.995.002</b>	<b>272.296.390</b>	<b>199.668.424</b>	<b>2.512.810.511</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: (5%*III)</b>	<b>64.233.937</b>	<b>21.008.598</b>	<b>16.799.750</b>	<b>13.614.820</b>	<b>9.983.421</b>	<b>125.640.526</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV))</b>	<b>74.190.197</b>	<b>24.264.930</b>	<b>19.403.711</b>	<b>15.725.117</b>	<b>11.530.851</b>	<b>145.114.807</b>
<b>VI</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí quản lý Dự án (3%)</b>	<b>43.344.881</b>	<b>14.169.247</b>	<b>11.329.817</b>	<b>9.182.109</b>	<b>6.733.047</b>	<b>84.759.101</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD</b>	<b>138.417.703</b>	<b>12.684.125</b>	<b>10.430.200</b>	<b>8.946.807</b>	<b>7.302.802</b>	<b>177.781.637</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	55.444.000					55.444.000
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT	40.058.000					40.058.000
3	Chi phí giám sát thi công	37.778.302	11.003.866	9.086.564	7.857.900	6.504.333	72.230.965
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	5.137.401	1.680.258	1.343.636	1.088.907	798.470	10.048.673
<b>VIII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>21.470.533</b>	<b>15.128.903</b>	<b>14.568.363</b>	<b>14.145.462</b>	<b>13.663.546</b>	<b>78.976.808</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	9.147.733	2.806.103	2.245.563	1.822.662	1.340.746	17.362.808
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	12.322.800	12.322.800	12.322.800	12.322.800	12.322.800	61.614.000
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>81.316.800</b>	<b>50.742.775</b>	<b>62.300.344</b>	<b>69.328.210</b>	<b>66.079.751</b>	<b>329.767.880</b>
1	Chi phí dự phòng khối lượng	81.316.800	25.371.388	20.426.342	16.695.535	12.444.105	156.254.170
2	Chi phí dự phòng giá	0	25.371.388	41.874.002	52.632.675	53.635.646	173.513.710
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.707.652.796</b>	<b>558.170.529</b>	<b>470.827.188</b>	<b>403.238.914</b>	<b>314.961.843</b>	<b>3.454.851.270</b>
<b>Tổng cộng làm tròn</b>							<b>3.454.851.000</b>